



NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU XÃ HỘI

ĐỖ KHÁNH NĂM

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội
Email: dokhanhnampgdbt@gmail.com

Tóm tắt: Chất lượng giáo dục là nhân tố quyết định chất lượng nguồn nhân lực để phát triển toàn diện mọi mặt của mỗi nước, từ văn hóa, xã hội, kinh tế đến an ninh quốc phòng... Nâng cao chất lượng đào tạo chính là làm cho giá trị sản phẩm của đào tạo có giá trị phẩm chất cao hơn, có kĩ năng và kĩ xảo nghề nghiệp tốt nhất, tạo ra những con người năng động, độc lập, sáng tạo đáp ứng được đòi hỏi thực tế và những vận động không ngừng của xã hội. Bài viết trình bày các nguyên tắc để xuất giải pháp và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đại học đáp ứng nhu cầu xã hội: Đổi mới chương trình đào tạo; Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; Đổi mới phương pháp giảng dạy; Tăng cường công tác quản lí và giáo dục sinh viên; Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, đánh giá sinh viên; Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ dạy học; Đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

Từ khóa: Chất lượng; đào tạo; đại học; nhu cầu xã hội.

(Nhận bài ngày 05/6/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 29/8/2017; Duyệt đăng ngày 25/10/2017).

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo (CLĐT) đại học (ĐH) của Việt Nam hiện nay đã và đang là mối quan tâm của toàn xã hội (XH) và trở thành yếu tố quan trọng hàng đầu trong cơ chế thị trường, trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Nhà trường là nơi trực tiếp tạo ra và chịu trách nhiệm về CLĐT. Tuy nhiên, thực trạng CLĐT chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, XH. Vì vậy, việc nâng cao CLĐT để tạo ra sản phẩm là những sinh viên (SV) có kĩ năng (KN) nghề nghiệp vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm... đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng là việc làm cấp thiết trong quá trình đào tạo (ĐT) của các trường ĐH hiện nay.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Khái niệm chất lượng

Theo Edward Sallis, chất lượng (CL) được phân thành hai giá trị khác nhau, đó là CL tuyệt đối và CL tương đối. Từ góc độ cách tiếp cận CL tuyệt đối, thuật ngữ "CL" có nguồn gốc từ tiếng Latin là "qualis" nghĩa mức độ tuyệt hảo. Cách tiếp cận về CL này được thể hiện ở Từ điển Oxford: CL là "mức hoàn thiện, là đặc trưng so sánh hay đặc trưng tuyệt đối, dấu hiệu đặc thù, các dữ kiện, các thông số cơ bản" [1]. Theo Từ điển Tiếng Việt, thuật ngữ "CL" được hiểu là "cái làm nên phẩm chất, giá trị của sự vật" [2]. Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), định nghĩa: "CL là mức độ của một tập hợp những đặc tính vốn có đáp ứng các yêu cầu. Yêu cầu ở đây được hiểu là nhu cầu hay mong đợi đã được công bố hoặc ngầm hiểu của các bên quan tâm như các tổ chức và khách hàng" [3].

Từ đó, CL được hiểu là tổng thể những thuộc tính đặc trưng, giá trị bản chất của sự vật và tạo ra sự khác

biệt về chất giữa sự vật này với sự vật khác. Tác giả Thái Duy Tuyên đưa ra khái niệm: "CL là mức độ tốt, sự xuất sắc; cái tạo nên phẩm chất, giá trị của con người, sự vật; phạm trù triết học biểu thị cái bản chất của sự vật mà nhờ đó có thể phân biệt sự vật này với sự vật khác" [4].

Ở cách tiếp cận CL tương đối, Tiêu chuẩn của Pháp-NFX 50-109 khẳng định CL là tiềm năng của một sản phẩm hay dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu của người sử dụng. Theo định nghĩa của ISO 9000-2000, CL là mức độ đáp ứng các yêu cầu của một tập hợp các đặc tính vốn có. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN-ISO 8402 định nghĩa: CL là tập hợp các đặc tính của một thực thể (đối tượng) tạo cho thực thể (đối tượng) đó khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã nêu ra hoặc nhu cầu tiềm ẩn.

Từ góc độ tiếp cận tổng quát hơn, theo Harvey & Green 1993, CL là một khái niệm rộng và được thể hiện ở các khía cạnh khác nhau: Sự xuất chúng, tuyệt vời, ưu tú, xuất sắc; sự hoàn hảo; sự phù hợp, thích hợp; sự thể hiện giá trị; sự biến đổi về chất [5].

2.1.2. Khái niệm chất lượng đào tạo

CLĐT là một phạm trù phức tạp. CLĐT có thể hiểu với nhiều quan điểm khác nhau, CLĐT là CL của sản phẩm GD, của đầu ra hoặc là CL của cả hệ thống GD...

Theo tác giả Nguyễn Minh Đường - Phan Văn Kha, (2006): "CLĐT là mức độ đạt được so với mục tiêu ĐT được đề ra nhằm thỏa mãn yêu cầu của khách hàng" [6]. Tác giả Trần Khánh Đức cho rằng: "CLĐT là kết quả của quá trình ĐT được phản ánh ở các đặc trưng về phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động (LĐ) hay năng lực (NL) hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu, chương trình ĐT theo các ngành nghề cụ thể" [7].

Mục tiêu ĐT do nhà trường đề ra nhưng phải phù hợp với yêu cầu phát triển trong nước, khu vực và thỏa

mãn nhu cầu, kì vọng của những người liên quan (khách hàng). Trong nhà trường ĐH, việc nâng cao CLĐT đồng nghĩa với nâng cao mục tiêu ĐT và quản lí để tăng mức độ đạt mục tiêu.

2.1.3. Khái niệm chất lượng đào tạo đại học

(1) Trường phải thứ nhất cho rằng CLĐT trình độ ĐH là sự vượt trội; (2) Trường phải thứ hai cho rằng CLĐT trình độ ĐH là sự hoàn hảo nhất quán; (3) Trường phải thứ ba cho rằng CLĐT trình độ ĐH là sự phù hợp với mục tiêu; (4) Trường phải thứ tư cho rằng CLĐT trình độ ĐH là giá trị chuyển đổi; (5) Tiếp cận CLĐT trình độ ĐH thông qua khách hàng. Khái niệm CLĐT trình độ ĐH cần được đề cập với cách tiếp cận mới toàn diện và phù hợp với bối cảnh, xu thế phát triển ĐT trình độ ĐH hiện nay đó là tiếp cận thông qua khách hàng (Olsen, 2004). Vì vậy, các trường ĐH bên cạnh đảm bảo CL sản phẩm ĐT thì việc quan tâm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng sẽ là yếu tố ảnh hưởng đến CL đầu vào cũng như uy tín, thương hiệu của trường. CL sản phẩm ĐT của các trường ĐH phải được đánh giá (ĐG) bởi khách hàng và kết quả ĐG là cơ sở để các trường ĐH xây dựng kế hoạch, tiến hành cải tiến nhằm nâng cao CL của nhà trường.

2.1.4. Khái niệm đáp ứng nhu cầu xã hội

Theo cách hiểu thông thường, ĐT đáp ứng nhu cầu XH là các trường phải ĐT đúng các ngành nghề mà XH có nhu cầu và không ĐT thừa, gây lãng phí. Thứ hai, có thể hiểu ĐT đáp ứng nhu cầu XH là trình độ SV khi tốt nghiệp phải đáp ứng được mong đợi của người sử dụng.

Hiện nay, khái niệm về ĐT theo nhu cầu của XH còn nhiều tranh luận và chưa thống nhất. Có quan niệm cho rằng ĐT theo nhu cầu của XH gồm: ĐT theo nhu cầu của nhà nước, các địa phương, nhu cầu của người sử dụng LĐ và nhu cầu của người học. Song cũng có quan niệm cho rằng: ĐT theo nhu cầu là phương thức ĐT ngắn hạn, đáp ứng nhu cầu trước mắt của người học và người sử dụng LĐ. Một số tác giả cho rằng ĐT theo nhu cầu XH cần trả lời được 3 câu hỏi chủ yếu: ĐT cái gì? ĐT bao nhiêu? Được định hướng bởi nhu cầu ĐT XH như thế nào? Phan Văn Kha lại cho rằng "sự phù hợp của ĐT với nhu cầu của thị trường và khách hàng được thể hiện qua nguyên tắc 3P: Performance (thỏa mãn về tiềm năng, NL), Punctuality (thời điểm cung cấp sản phẩm) và Price (giá thành sản phẩm).

Như vậy, ĐT đáp ứng nhu cầu XH là ĐT theo yêu cầu của thị trường LĐ về số lượng, CL và cơ cấu ngành nghề. Thị trường LĐ là nhà nước, các doanh nghiệp, các tập thể và cá nhân có sử dụng LĐ.

2.1.5. Quan niệm về nâng cao chất lượng đào tạo

Với yêu cầu đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường LĐ, quan niệm về CLĐT ĐH không chỉ dừng ở kết quả của quá trình ĐT trong nhà trường mà còn phải tính tới mức độ phù hợp và thích ứng của người tốt nghiệp với thị trường LĐ như tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, NL hành nghề tại các vị trí làm việc cụ thể... Tuy nhiên, CLĐT trước hết phải là kết quả của quá trình ĐT và được thể hiện trong hoạt động của người tốt nghiệp. Năng

cao CLĐT chính là làm cho sản phẩm của quá trình ĐT có giá trị cao thể hiện qua tri thức sâu, KN và kĩ xảo nghề nghiệp tốt, đáp ứng được yêu cầu XH.

Xuất phát từ quan niệm CLĐT nêu trên, hệ thống tiêu chí ĐG CLĐT ĐH đối với từng ngành ĐT có thể bao gồm các điểm sau: Phẩm chất XH - nghề nghiệp; Trình độ kiến thức, KN chuyên môn; NL hành nghề; Tiềm năng phát triển nghề nghiệp; Khả năng thích ứng với thị trường LĐ, môi trường làm việc; Các chỉ số về sức khỏe, tâm lí, sinh học.

Hiện nay, cuộc cách mạng Khoa học - Công nghệ phát triển mạnh mẽ đã tạo cơ sở cho việc tăng năng suất LĐ. Do đó, đòi hỏi các trường ĐH phải tiến hành nghiên cứu, đổi mới mục tiêu ĐT, phương pháp GD theo hướng phát triển con người toàn diện đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế - XH, an ninh - quốc phòng. Hơn nữa, chính do tác động sâu rộng của khoa học và công nghệ nên GD cần phải đổi mới theo hướng đa dạng, linh hoạt. Tính tiên tiến và hiện đại thể hiện ở mức độ thường xuyên cập nhật tri thức trong nội dung giảng dạy, ĐT lại và nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên, hiện đại hóa các phương pháp dạy học (PPDH), phương tiện và ngôn ngữ truyền đạt tri thức. Tính đa dạng thể hiện ở chỗ GD không chỉ là mối quan tâm của gia đình, nhà trường mà còn là mối quan tâm lớn và trực tiếp của mỗi cá nhân, đặc biệt là của các đơn vị, doanh nghiệp sử dụng LĐ. Vì vậy, việc nâng cao CLĐT trong các trường ĐH là một yêu cầu khách quan hiện nay, nằm trong xu thế hình thành chương trình GD toàn cầu.

2.2. Một số nguyên tắc và giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội

2.2.1. Nguyên tắc để xuất các giải pháp

a) Tính cần thiết

Trong XH ngày nay, ĐT nguồn nhân lực có vai trò quyết định đến năng suất, chất lượng LĐ và tạo điều kiện cho người LĐ sáng tạo. Vì vậy, các trường ĐH phải có chiến lược ĐT nghiệp vụ chuyên sâu, phù hợp với yêu cầu của XH. Chương trình ĐT, kế hoạch ĐT và hiệu quả ĐT chính là một trong những phương thức mà các trường ĐH phải nâng cao NL để đáp ứng nhu cầu của XH.

Trong quá trình phát triển của XH và sự hội nhập của nền kinh tế hiện nay, các trường ĐH phải luôn đổi mới, nâng cao CL sản phẩm để có thể cạnh tranh và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước. ĐT và phát triển nguồn nhân lực là vấn đề cấp bách hơn bao giờ hết.

b) Tính khả thi

- Cơ sở ĐT nhân lực: Giải pháp này mang tính khả thi khi cơ sở ĐT nhân lực đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu thị trường về CL, số lượng. Từ đó, tăng khả năng ĐT và nâng cao uy tín của cơ sở ĐT.

- Người LĐ: Nguồn lực LĐ là SV, học viên của các cơ sở ĐT. Tính khả thi được xét ở vấn đề là kiến thức và tay nghề được ĐT có đảm bảo khi ra trường tìm được việc làm và công việc đó có phù hợp với CLĐT không.



c) Tính đồng bộ

Nâng cao CLĐT rõ ràng là một quy trình có tính chất đồng bộ, trong đó các khâu từ quy hoạch, ĐT và sử dụng có mối liên hệ khăng khít và được đảm bảo. Nếu có quy hoạch tốt, có đầu tư ĐT bài bản nhưng không đáp ứng được nhu cầu của XH thì nguồn nhân lực CL cao khó phát huy hiệu quả. Nếu chỉ chú trọng ĐT và sử dụng mà không có quy hoạch, định hướng phát triển cụ thể thì công tác phát triển nguồn nhân lực CL cao khó đảm bảo tính bền vững.

d) Tính lợi ích

Các giải pháp về ĐT đáp ứng nhu cầu XH luôn mang tính lợi ích cho cả người ĐT LĐ và người sử dụng LĐ vì: Người sử dụng LĐ luôn nhận được lợi ích khi có nguồn LĐ đảm bảo nhu cầu sử dụng của mình; CL người LĐ sẽ nâng cao vị thế của các đơn vị, doanh nghiệp; các đơn vị, doanh nghiệp sẽ đỡ tốn nguồn đầu tư cho việc ĐT lại nguồn nhân lực. Nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu thị trường từ đó các cơ sở ĐT sẽ thu hút được số lượng học sinh, tự chủ được về lợi ích tài chính cũng như nâng cao CLĐT, có nhiều hơn sự lựa chọn trong ĐT nguồn nhân lực. Các giải pháp này còn mang lợi ích cho người LĐ: Khi ĐT ra, người LĐ yên tâm sẽ có việc làm; người LĐ không lo lắng trong quá trình tuyển dụng LĐ và khi thực hiện công việc họ cũng không phải tự ĐT mình.

2.2.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội

a) Đổi mới nội dung chương trình ĐT

- Đổi mới nội dung chương trình nhằm phát triển NL và phẩm chất người học, hài hoà đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung chương trình ĐT theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn; chú trọng GD nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân cho SV.

- Nhà trường cần định kì (mỗi năm) tổ chức ở cấp Khoa, cấp Trường hội thảo chuyên đề về xây dựng chương trình ĐT để rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình ĐT và nội dung học phần theo hướng cập nhật các thông tin khoa học, công nghệ mới trong từng chuyên ngành nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và thị trường LĐ. Cấu trúc về chương trình ĐT cần phải liên thông giữa các mảng kiến thức tạo điều kiện cho người học sử dụng các phương thức học tập khác nhau như học trực tiếp, học từ xa, học ngoài nhà trường, tự học qua mạng...

- Mềm hóa nội dung ĐT: Nội dung chương trình ĐT có phần cố định bắt buộc, có phần linh hoạt để vừa đảm bảo chuẩn nội dung vừa đáp ứng được đặc thù riêng của mỗi ngành ĐT. Nội dung chương trình ĐT cần theo định hướng của thị trường: Mềm dẻo, nâng cao KN thực hành, NL tự tạo việc làm, NL thích ứng với những biến đổi của thực tế ngành nghề, tạo điều kiện cho các khoa nghiệp vụ chủ động gắn ĐT với yêu cầu của XH, tạo thuận lợi cho người học.

- Tích hợp giữa kiến thức lí thuyết chuyên môn và thực hành. Nội dung chương trình ĐT phải gắn với yêu cầu của từng ngành nghề, phải cung cấp cho SV kiến thức chuyên môn, KN hành nghề và ý thức trách nhiệm công dân đối với gia đình, cộng đồng và XH. Chương trình ĐT cần theo module để đảm bảo liên thông giữa các trình độ trong hệ thống GD quốc dân, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người LĐ và nhu cầu sử dụng của các cơ quan, doanh nghiệp. Các chương trình bồi dưỡng, chương trình ngắn hạn và các chương trình ĐT mới cũng cần được xây dựng để mở rộng quy mô, ngành nghề ĐT.

- Nhà trường thường xuyên khảo sát lấy ý kiến của SV, nhà tuyển dụng, cựu SV, các chuyên gia tư vấn về chương trình ĐT. Trên cơ sở đó, nhà trường sẽ cập nhật điều chỉnh chương trình ĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, chú ý đến KN thực hành, KN ứng dụng tin học, ngoại ngữ vào chương trình ĐT. Tiếp tục hoàn thiện chương trình ĐT; phân tích nhu cầu ĐT; trên cơ sở đó, xác định mục đích và các mục tiêu của chương trình và tiến hành xây dựng trình tự sắp xếp nội dung học tập, bổ sung những học phần tự chọn vào chương trình.

b) Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên

- CL đội ngũ giảng viên có vai trò quyết định trong việc đảm bảo và nâng cao CL GD. Do vậy, việc phát triển đội ngũ giảng viên được coi là giải pháp đột phá trong việc nâng cao CLĐT nguồn nhân lực. Nhà trường cần tăng cường đầu tư để phát triển đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo về CL, có trình độ kiến thức chuyên môn, KN sư phạm và KN nghề, nhất là trình độ thực hành; thực hiện luân phiên bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên theo chu kì. Đội ngũ giảng viên phải đáp ứng được chương trình ĐT mới, phù hợp với những kĩ thuật và công nghệ mới.

- Nhà trường cần đổi mới công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch và sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định về tuyển dụng giảng viên; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách nhằm thu hút cán bộ khoa học có trình độ chuyên môn cao ở trong và ngoài nước tham gia giảng dạy.

- Đẩy mạnh công tác ĐT, bồi dưỡng, tự ĐT và ĐT lại đối với đội ngũ giảng viên nhằm nâng cao CL cả về NL chuyên môn lẫn kiến thức, nghiệp vụ sư phạm.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong trường, gắn nghiên cứu khoa học với đổi mới nội dung, PPDH; xây dựng nhóm nghiên cứu nhằm tăng cường trao đổi học thuật, sáng kiến kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học; tổ chức và khuyến khích giảng viên tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước nhằm trao đổi kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

- Đổi mới công tác quản lí, sử dụng, ĐG, sàng lọc đội ngũ giảng viên theo hướng phân công, phân cấp về trách nhiệm, quyền hạn và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho khoa, trung tâm trong trường quản lí.

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách đãi ngộ đối

với đội ngũ giảng viên tương xứng với thành tích và NL cá nhân; điều chỉnh chính sách lương, phụ cấp ưu đãi, cơ chế đãi ngộ phù hợp để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, tạo động lực và điều kiện cho đội ngũ giảng viên nâng cao NL, trình độ.

c) Đổi mới phương pháp giảng dạy

Để nâng cao CLĐT, tạo hứng thú và phát huy mạnh mẽ tính chủ động của SV, chúng ta cần đổi mới PPDH theo các hướng sau đây:

- Tổ chức tốt bài giảng và cách giảng bài

Hiện nay, giảng bài vẫn thịnh hành như một phương pháp để phổ biến kiến thức cho SV. *Giảng giải* là phương pháp tốt nhất để truyền đạt các kiến thức chung và thông tin, nhất là trong điều kiện lớp đông SV. Để SV dễ tiếp thu, giảng viên phải phác thảo, định rõ, nhắc lại những khái niệm quan trọng, có minh họa phù hợp và tóm tắt ngắn gọn. Trong quá trình dạy học, giảng viên nên đưa ra một vấn đề trước khi giảng để định hướng SV vào những thông tin nhất định. Khi bài giảng được kết cấu tương ứng với vấn đề đặt ra, SV nghe có định hướng sẽ tiếp thu thông tin được chủ động hơn. Giảng viên cần tập trung chú ý đến SV và làm sáng tỏ nội dung bài, làm cho các ý liên quan đến những tình huống cụ thể, SV sẽ hứng thú và học được nhiều hơn. Muốn vậy, giảng viên phải có kiến thức sâu rộng và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn.

- Tăng cường đặt câu hỏi và khuyến khích SV đưa ra câu hỏi

Trong quá trình dạy học, giảng viên có thể tạo sự tham gia tích cực của SV bằng cách đưa ra nhiều câu hỏi và khuyến khích SV đặt câu hỏi. Nếu giảng viên biết lắng nghe các ý kiến trả lời của SV, có ĐG kết quả học tập thông qua hỏi và trả lời câu hỏi trên lớp thì SV sẽ có thêm “động cơ” để học tập tích cực hơn trong quá trình học trên lớp.

Trong khi giảng bài, giảng viên nên áp dụng phương pháp “động não” để kích thích SV suy nghĩ bằng cách đưa ra một chủ đề hoặc một vấn đề để SV đưa ra đề nghị hoặc gợi ý. Qua đó, SV cảm thấy mình có liên quan đến bài giảng và biết được NL của từng em. Việc đặt câu hỏi có thể diễn ra trước, trong hoặc sau bài giảng, cũng có thể được tiến hành riêng rẽ và coi như cơ hội để chia sẻ quan điểm, kinh nghiệm và đề ra những kế hoạch áp dụng kiến thức vào thực tế.

- Dùng những phương tiện để hỗ trợ trực quan

Giảng viên nên sử dụng các phương tiện như: Biểu đồ, đồ thị, bảng, máy chiếu, băng video... để hỗ trợ giảng dạy. Mục đích việc dùng các phương tiện nghe nhìn là làm cho bài giảng sinh động hơn, tiết kiệm thời gian viết bảng để dành thời gian cho giảng viên giải thích, cho SV đặt câu hỏi và thảo luận.

- Chuẩn bị các tài liệu bổ sung

Khi sử dụng bài giảng PowerPoint, giảng viên nên phát đề cương bài giảng cho SV. Các tài liệu này giúp SV dễ theo dõi những ý chính, tóm tắt nội dung, phát triển các ý và áp dụng chúng. Ngoài ra, giảng viên có thể phát

hay giới thiệu nguồn tài liệu đọc thêm liên quan để SV có thể nghiên cứu sâu hơn về vấn đề đã được giảng trên lớp.

- Khuyến khích học tập theo nhóm và tăng cường thảo luận

Tổ chức cho SV học tập theo nhóm thường có kết quả tốt hơn. Chia sẻ ý tưởng và phản ứng trước hành động của người khác sẽ làm cho suy nghĩ sắc bén và hiểu biết được sâu sắc hơn.

Thảo luận là trao đổi trực tiếp giữa các SV để đạt được mục đích học tập cụ thể. Nó có thể là trao đổi thân mật, không hình thức hoặc được tổ chức với mục tiêu và nhiệm vụ nhất định, thời gian được giới hạn, lịch trình chuẩn bị trước và có thể có hoặc không có người chủ trì. Giảng viên có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng cách đưa ra một lời phát biểu, một câu hỏi hoặc một vấn đề, cũng có thể dùng các đoạn phim minh họa hoặc bài tập. Các buổi thảo luận có thể là một nhóm nhỏ từ 4-6 người hoặc nhóm những tổ thảo luận với nhau hoặc một nhóm từ 6-10 người thảo luận về một vấn đề trong khi những người còn lại ngồi nghe.

Nếu như lớp học có kế hoạch đi thực địa/thực tập giáo trình thì SV tự thảo luận lập kế hoạch và đảm nhiệm một phần hay toàn bộ mọi sự sắp xếp cho chuyến đi. Tạo cơ hội cho SV làm cán bộ hòa nhập trong lớp. Dùng các KN lãnh đạo của những SV đó để cải thiện hoạt động của các SV khác.

- Minh họa bài giảng bằng các ví dụ, tình huống hoặc sự việc cụ thể

Thay vì tập trung cung cấp khái niệm, kiến thức, giảng viên cần lấy ví dụ giải thích/minh họa khái niệm. Giảng viên cần đặt ra cho SV những tình huống cần giải quyết nhằm giúp SV áp dụng lí thuyết và kiến thức đã học. Giảng viên phân tích tình huống đặt ra để SV biết cách áp dụng những kiến thức đã học vào cuộc sống. Phương pháp dạy và học tích cực hiện nay thường được áp dụng trong việc dạy học qua dự án, dạy học nêu vấn đề, học thông qua hành động, học qua trải nghiệm.

- Phản hồi nhanh chóng với SV

SV cần biết về những gì có thể thu được từ khóa học. Lúc bắt đầu học, SV cần được giúp đỡ trong việc ĐG kiến thức và NL hiện có. Trong lớp, SV cần có cơ hội thường xuyên để thể hiện và nhận được những gợi ý bổ ích cho việc học được tốt hơn. Trong quá trình học và cuối khóa, SV cần có cơ hội để bộc lộ những điều họ đã học được, biết những gì họ cần phải làm để tiếp tục học tốt hơn. Do vậy, sự ĐG và phản hồi kịp thời của giảng viên đối với SV có tác dụng rất lớn đối với việc chủ động học tập của SV.

- Nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng thời gian học tập

Học tập là bằng thời gian cộng với công sức. SV cần được giúp đỡ để biết quý thời gian và biết cách sử dụng thời gian học tập hiệu quả nhất. Phân bổ thời gian tốt có nghĩa là học có hiệu quả đối với SV và dạy có hiệu quả đối với GV.

**- Đặt kì vọng cao cho SV**

Khi giảng viên đặt kì vọng cao cho SV, các em sẽ phải tích cực phấn đấu học tập. Nếu GV quá dễ dãi, học ít thì vẫn đở, thậm chí đạt được điểm cao thì SV sẽ không “chịu” học. Do vậy, kì vọng SV phải nỗ lực học tập là một giải pháp mang tính cưỡng bức cần thiết để thúc đẩy SV chủ động học tập nhằm đạt được kết quả cao.

- Tôn trọng tài năng và phương pháp học đa dạng của SV

SV mang đến trường với những NL và kiểu học tập khác nhau. Mỗi SV cần có cơ hội để thể hiện tài năng riêng của họ và được học theo cách hữu hiệu nhất với mỗi người. Sau đó, họ có thể buộc phải học theo cách mới mà họ chưa quen. Chẳng hạn, mỗi SV đều có phương pháp ghi chép riêng nhưng giảng viên cũng nên hướng dẫn về các vấn đề như: Thông tin có trong sách hay trong tài liệu có được phát không? Có cần thiết phải ghi quá chi tiết không? Các con số và sự kiện cụ thể có quan trọng không? Liệu trong bài kiểm tra có hỏi về chúng không?

- Ra nhiều bài tập và tiểu luận

Giảng viên yêu cầu SV trình bày các câu hỏi, ý kiến, quan điểm hoặc làm các bài tập vận dụng. Các bài tập này sẽ giúp SV phải tự đào sâu tìm hiểu rõ kiến thức lí thuyết, nhận biết được các tiêu chuẩn, niềm tin, quan điểm thái độ, xem xét mối quan hệ giữa lí thuyết và thực hành, sau đó chia sẻ các tiêu chuẩn đó với người khác. Mục đích là giúp cho SV sáng tỏ thêm nội dung và chương trình của mình. Việc giao cho SV viết các bài tiểu luận theo chủ đề có tác dụng để họ nắm được các thông tin liên quan đến chủ đề và rèn luyện cách khai thác tài liệu và cách viết tài liệu khoa học. Việc này đòi hỏi hệ thống thư viện của nhà trường cần phải được nâng cấp để có đủ nguồn tài liệu và tiện lợi cho SV tra cứu.

d) Tăng cường công tác quản lí và GD SV

Trong công tác quản lí, GD SV, chúng tôi cho rằng cần sử dụng các biện pháp sau để tăng cường công tác quản lí: 1) Xây dựng phần mềm quản lí SV, kết nối thông tin giữa các khoa và phòng ban chức năng trong trường để kịp thời nắm vững từng đối tượng SV, từ đó có những phương pháp quản lí, GD một cách đồng bộ và hiệu quả; 2) Tập huấn các quy chế, quy định có liên quan đến SV; 3) Tăng cường công tác GD chính trị tư tưởng đối với SV; 4) Tổ chức thường niên hội nghị đối thoại giữa Ban giám hiệu, cán bộ phụ trách các khoa, phòng, ban với SV để nắm bắt kịp thời những ý kiến, nguyện vọng của các em; 5) Thực hiện tốt việc giảng dạy và quản lí lớp học của giảng viên bộ môn; 6) Phát huy tốt vai trò giáo vụ, cố vấn học tập của các khoa; 7) Tạo một môi trường GD văn minh; 8) Thường xuyên tổ chức các phong trào thi đua trong SV; 9) Tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; 10) Phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên, Hội SV trong công tác quản lí và GD SV; 11) Kết hợp thường xuyên với gia đình trong công tác quản lí, GD SV.

e) Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, ĐG SV

- Chuyển từ tập trung kiểm tra-ĐG cuối môn học,

khóa học sang sử dụng nhiều các hình thức kiểm tra - ĐG thường xuyên, ĐG định kì sau từng phần, từng chương, cuối kì.

- Chuyển từ kiểm tra - ĐG kiến thức sang kiểm tra - ĐG NL của người học (authentic assessment), chú ý đến NL thực hành, vận dụng, NL giải quyết vấn đề của SV, coi trọng ĐG sự tiến bộ của SV trong quá trình học tập.

- Chuyển từ kiểm tra - ĐG một chiều sang kiểm tra - ĐG đa chiều (tự ĐG, ĐG lẫn nhau). Sử dụng nhiều kênh thông tin cho quá trình ĐG.

- Chuyển kiểm tra - ĐG từ một hoạt động độc lập với quá trình dạy học sang việc tích hợp kiểm tra - ĐG vào quá trình dạy học, xem kiểm tra - ĐG là một PPDH, là cơ sở để đổi mới quá trình dạy học và phát triển chương trình ĐT.

- Sử dụng công nghệ thông tin trong kiểm tra - ĐG kết quả học tập của SV nhằm đảm bảo tính khách quan, công bằng trong ĐG.

f) Nâng cao CL cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ dạy học

- Nhà trường có kế hoạch đầu tư biên soạn giáo trình, tập bài giảng, tài liệu học tập cần được bổ sung thường xuyên để trường có điều kiện tiếp cận với thông tin mới.

- Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy-học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành ĐT. Hàng năm, nhà trường cần trang bị và nâng cấp cơ sở vật chất; đầu tư sửa chữa và xây dựng mới hệ thống phòng học phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, hoạt động ĐT và đáp ứng quy mô ĐT ngày càng phát triển của nhà trường; Đầu tư nâng cấp kí túc xá theo tiêu chuẩn hiện đại, đảm bảo đủ điều kiện sinh hoạt cho SV nội trú và có các dịch vụ đáp ứng nhu cầu học tập, có sân bãi và trang thiết bị cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.

- Phòng đọc thư viện đủ đảm bảo để phục vụ cho SV học tập và nghiên cứu khoa học; có thư viện điện tử để đáp ứng sự phát triển về công nghệ thông tin-truyền thông.

- Hệ thống công nghệ thông tin được cập nhật thường xuyên. Nhà trường cần cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học. Các trung tâm máy tính của nhà trường phải có sẵn các máy tính và hệ thống wifi trong toàn trường cho phép cộng đồng nhà trường khai thác công nghệ thông tin để phục vụ cho giảng dạy, nghiên cứu khoa học.

- Cần quan tâm, chú trọng tới công tác đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập của giảng viên và SV. Cần có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động ĐT và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về CL và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành ĐT. Hệ thống những trang thiết bị này cần được bảo dưỡng định kì và thay mới thường xuyên nhằm nâng cao CL phục vụ đáp ứng yêu cầu sử dụng.

g) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế

Nhà trường cần đa phương hoá, đa dạng hoá loại hình hợp tác, tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế. Chú trọng đẩy mạnh hợp tác với các cường quốc trên thế giới về GD ĐH và nghiên cứu khoa học.

Tăng cường, mở rộng và chính thức hóa các hoạt động hợp tác trao đổi giảng viên và SV với các trường ĐH trên thế giới, có thể cùng liên kết với các trường ĐH và các cơ sở GD liên quan trong nước để triển khai mô hình hợp tác này.

Phát triển hoạt động liên doanh, liên kết với các trường ĐH trên thế giới trong việc tuyển sinh, ĐT ĐH cho SV Việt Nam tại Việt Nam và tại các nước khác như mô hình nhiều trường ĐH của Việt Nam đã áp dụng.

Phát triển các dự án nghiên cứu liên quốc gia nhằm tăng cường học tập và trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau.

Từng bước triển khai các hoạt động dịch vụ, tăng nguồn thu cho nhà trường thông qua hợp tác quốc tế. Mở rộng quyền tự chủ, có cơ chế chính sách khuyến khích các đơn vị và cá nhân về hợp tác quốc tế trong khuôn khổ luật pháp.

Tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế và các trường ĐH để tìm kiếm các nguồn học bổng tài trợ cho cán bộ, giảng viên đi ĐT, bồi dưỡng để nâng cao trình độ, tài trợ học bổng cho SV xuất sắc hoặc hoàn cảnh khó khăn. Tìm kiếm các nguồn kinh phí để tài trợ cho nghiên cứu khoa học, cử cán bộ, giảng viên có trình cao đi giao lưu khoa học với nước ngoài.

Khuyến khích các giảng viên, các nhà khoa học làm công tác hợp tác quốc tế nhằm tạo ra mạng lưới cộng tác viên trong hợp tác quốc tế với chính sách động viên, khen thưởng kịp thời; đồng thời nâng cao CL đội ngũ cán bộ chuyên trách.

3. Kết luận

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế

như hiện nay, một trong những nhiệm vụ quan trọng của nhà trường là nỗ lực nâng cao CLĐT, tiến gần đến chuẩn CL của các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Để thực hiện được nhiệm vụ trên, nhà trường ngoài việc không ngừng mở rộng quy mô ĐT còn phải duy trì, thường xuyên đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện của nhà trường để nâng cao CL và hiệu quả ĐT. Việc nâng cao CLĐT hiện nay của nhà trường có tính bức thiết hơn bao giờ hết nhằm cung cấp nguồn nhân lực CL cao đáp ứng nhu cầu của xã hội, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ronald Barnett, (1990), *The Idea of Higher Education*, Buckingham: Open University Press and SRHE.
 [2]. Hoàng Phê (chủ biên), (2009), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
 [3]. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, (2002), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập I, Hà Nội.
 [4]. Thái Duy Tuyên, *Tìm hiểu vấn đề chất lượng giáo dục*, Tạp chí Phát triển Giáo dục, số 4, tháng 4 - 2004, Hà Nội.
 [5]. Harvey, L. and Green, D., (1993), *Defining quality, Assessment and Evaluation in Higher Education 18* (1), 9-34.
 [6]. Nguyễn Minh Đường - Phan Văn Kha, (2006), *Đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
 [7]. Trần Khánh Đức, (2004), *Quản lí và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO&TQM*, NXB Giáo dục.
 [8]. Phan Văn Kha, (2007), *Đào tạo và sử dụng nhân lực trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NXB Giáo dục.

IMPROVING THE QUALITY OF HIGHER EDUCATION TRAINING TO MEET THE NEEDS OF SOCIETY

DO KHANH NAM

Hanoi University of Home Affairs

Email: dokhanhnampgdbt@gmail.com

Abstract: *Education quality is a decisive factor in quality of human resources to the comprehensive development of all aspects in each country from culture, society, economy, security and national defense... Improving training quality means making better value of training products with higher quality value, the best skills and professional technique, creating dynamic, independent and creative people to meet the practical requirements and continuous movement of society. The paper presents principles for proposing solutions and solutions to improve the quality of higher education in order to meet the needs of society: Renewing training programs; Improving quality of teaching staff; Changing teaching methods; Strengthening students' management and education; Improving quality of students' inspection and assessment; Increasing quality of facilities and means for teaching; Promoting international cooperation.*

Keywords: *Quality; training; university; social need.*